

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán Quý I năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Biển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thuý	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý I năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		400.708.743.352	323.143.464.484
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.867.580.123	38.550.408.822
111	1. Tiền		32.201.319.684	37.888.173.167
112	2. Các khoản tương đương tiền		666.260.439	662.235.655
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	86.963.729.307	63.203.090.307
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.832.349.326	7.618.406.526
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.356.981.626)	(1.903.677.826)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		81.488.361.607	57.488.361.607
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152.720.107.246	126.005.913.920
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.021.945.083	44.340.345.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	101.592.064.568	70.603.732.028
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.106.097.595	11.061.836.399
140	IV. Hàng tồn kho	8	117.629.034.270	84.584.468.405
141	1. Hàng tồn kho		117.629.034.270	84.584.468.405
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		10.528.292.406	10.799.583.030
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	219.723.435	363.348.998
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.308.568.971	10.436.234.032
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.201.322.607	122.234.127.569
220	II. Tài sản cố định		9.115.215.859	10.172.165.862
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.115.215.859	10.172.165.862
222	- Nguyên giá		89.735.388.968	89.735.388.968
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.620.173.109)	(79.563.223.106)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	9	61.374.107.671	41.185.679.506
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		61.374.107.671	41.185.679.506
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	32.127.202.602	32.038.981.824
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.127.202.602	32.038.981.824
270	VII. Tài sản dài hạn khác		38.584.796.475	38.837.300.377
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	38.584.796.475	38.837.300.377
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		541.910.065.959	445.377.592.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		200.317.425.435	205.768.796.542
310	I. Nợ ngắn hạn		129.066.780.936	142.035.803.704
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	20.707.433.516	15.740.863.346
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.070.746.174	6.907.983.962
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.776.143.571	4.176.120.430
315	4. Phải trả người lao động		834.562.134	1.667.422.083
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.078.026.298	141.609.531
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	748.289.557	368.617.834
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	96.851.579.686	113.033.186.518
330	II. Nợ dài hạn		71.250.644.499	63.732.992.838
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	71.250.644.499	63.732.992.838
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.592.640.524	239.608.795.511
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		299.999.850.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		299.999.850.000	200.000.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.669.513.957	37.668.259.797
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.668.259.797	24.399.036.425
420b	LNST chưa phân phối năm nay		2.001.254.160	13.269.223.372
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.923.276.567	1.940.535.714
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		541.910.065.959	445.377.592.053


Trần Thị Việt Hoa
Người lập

Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởngNguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay		Năm nay	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	99.748.976.945	108.034.554.564	99.748.976.945	108.034.554.564
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.748.976.945	108.034.554.564	99.748.976.945	108.034.554.564
11	4. Giá vốn hàng bán	21	92.054.812.905	100.730.218.490	92.054.812.905	100.730.218.490
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.694.164.040	7.304.336.074	7.694.164.040	7.304.336.074
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.959.259.555	2.890.618.234	1.959.259.555	2.890.618.234
23	8. Chi phí tài chính	23	3.095.796.512	2.779.738.600	3.095.796.512	2.779.738.600
24	Trong đó: Chi phí đi vay		2.146.513.627	1.638.478.292	2.146.513.627	1.638.478.292
25	9. Chi phí bán hàng	24	1.689.810.314	2.261.207.930	1.689.810.314	2.261.207.930
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.403.727.126	1.783.894.701	2.403.727.126	1.783.894.701
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		88.220.778	-	88.220.778	-
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.552.310.421	3.370.113.077	2.552.310.421	3.370.113.077
31	13. Thu nhập khác	26	374.383.150	403.546.140	374.383.150	403.546.140
32	14. Chi phí khác	27	202.412.528	13.340.321	202.412.528	13.340.321
40	15. Lợi nhuận khác		171.970.622	390.205.819	171.970.622	390.205.819

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.724.281.043	3.760.318.896	2.724.281.043	3.760.318.896
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	740.286.030	890.761.192	740.286.030	890.761.192
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.983.995.013	2.869.557.704	1.983.995.013	2.869.557.704
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.001.254.160	2.883.160.639	2.001.254.160	2.883.160.639
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(17.259.147)	(13.602.935)	(17.259.147)	(13.602.935)
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	69	144	69	144



Trần Thị Việt Hoa
Người lập



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.724.281.043	3.760.318.896
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.056.950.003	1.900.350.024
03	- Các khoản dự phòng		453.303.800	817.680.434
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.073.379.209)	(137.330.186)
06	- Chi phí đi vay		2.146.513.627	1.638.478.292
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	2.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.307.669.264	9.979.497.460
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(25.676.116.563)	(85.460.380.716)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.044.565.865)	(7.988.397.352)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.604.125.082	(5.320.379.182)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		396.129.465	(30.893.334.086)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(213.942.800)	7.133.264.163
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2.278.340.675)	(1.150.386.265)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(600.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(52.905.042.092)	(114.300.115.978)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.188.428.165)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	10.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.746.729	368.513.747
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.113.681.436)	7.378.513.747
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		99.999.850.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		101.201.256.692	111.906.016.704
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(109.865.211.863)	(44.513.893.431)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		91.335.894.829	67.392.123.273

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.682.828.699)	(39.529.478.958)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.550.408.822	52.430.821.051
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	32.867.580.123	12.901.342.093


Trần Thị Việt Hoa
Người lập

Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởngNguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 299.999.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 299.999.850.000 đồng; tương đương 29.999.985 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam
Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Địa chỉ

Xã Như Quỳnh,
Tỉnh Hưng Yên
Xã Như Quỳnh,
Tỉnh Hưng Yên

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bao bì nhựa, hạt nhựa.
Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bao bì nhựa, hạt nhựa.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Xã Lạc Đạo, Tỉnh Hưng Yên	98,00%	98,00%	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa

- Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên	45,71%	45,71%	Kinh doanh hạt nhựa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm |

2.10 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay và nợ phải trả

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.240.669.785	1.111.486.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.960.649.899	36.776.686.670
Các khoản tương đương tiền	666.260.439	662.235.655
	32.867.580.123	38.550.408.822

(*) Tại 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với lãi suất 1,6%/năm, đồng thời được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng này.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	54.988.361.607	-	44.988.361.607	-
- Cho vay cá nhân (2)	26.500.000.000	-	12.500.000.000	-
	81.488.361.607	-	57.488.361.607	-

(1) Tại ngày 31/03/2026, tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 - 7 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,8%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này.

(2) Khoản cho vay cá nhân với 2 hợp đồng sau:

- Khoản cho vay cá nhân Ông Lê Văn Hưng theo hợp đồng cho vay tiền số 01.2025/HĐCV/BBNST ngày 20/12/2025, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm. Giá trị khoản cho vay là 12.500.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo của khoản cho vay nêu trên là các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của bên đi vay. Các bất động sản này là đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài có địa chỉ tại xã Kim Phú, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là Phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang).

- Khoản cho vay cá nhân Ông Đồng Văn Quang theo Hợp đồng cho vay tiền số 20.03/2026/HĐCV/NST ngày 20/03/2026, thời hạn cho vay 3 tháng, lãi suất 8,5%/năm. Giá trị khoản cho vay là 14.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là số lượng cổ phiếu thuộc sở hữu của Ông Đồng Văn Quang tương ứng với giá trị khoản vay.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Chứng khoán kinh doanh	7.832.349.326	6.134.990.000	7.618.406.526	6.456.540.000
	7.832.349.326	6.134.990.000	7.618.406.526	6.456.540.000

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị Ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị Ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	45,71%	32.127.202.602	45,71%	32.038.981.824
		32.127.202.602		32.038.981.824

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
PD S.L - Spain	6.463.965.384	-	1.470.011.998	-
SD LTD - Belgium	1.721.473.727	-	3.629.028.920	-
S.S LDA - Portugal	1.501.585.434	-	4.448.162.977	-
Công ty TNHH SX và TM nhựa Cát Tường	3.016.294.834	-	1.935.878.500	-
Phải thu khách hàng khác	25.318.625.704	-	32.857.263.098	-
	38.021.945.083	-	44.340.345.493	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP KD và TM Nam Cường	47.395.833.534	-	37.659.581.216	-
Công ty CP nhựa Tân Quang	2.266.303.300	-	5.562.641.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	25.104.908.000	-	4.745.600.000	-
IVICT (Singapore) Pte. Ltd	8.064.881.006	-	6.383.243.691	-
Đối tượng khác	18.760.138.728	-	16.252.665.621	-
	101.592.064.568	-	70.603.732.028	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.144.632.528	-	234.220.826	-
Tạm ứng	11.663.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	298.465.067	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - CN TP Hồ Chí Minh	-	-	10.827.615.573	-
	13.106.097.595	-	11.061.836.399	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.680.279.451	-	62.746.957.191	-
Công cụ, dụng cụ	12.243.007	-	-	-
Thành phẩm	9.342.229.848	-	19.776.463.280	-
Hàng hoá	7.594.281.964	-	2.061.047.934	-
	117.629.034.270	-	84.584.468.405	-

Một phần giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/03/2026 của công ty được dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại mà công ty đang có quan hệ tín dụng vay ngắn hạn.

9 . TÀI SẢN DỜI DANG DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa (*)	61.374.107.671	-	41.185.679.506	-
	61.374.107.671	-	41.185.679.506	-

(*) Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa, theo GCN đầu tư số 8477585880 ngày 15/11/2024 với tổng vốn đầu tư của dự án là 215.000.000.000 đồng, địa chỉ lô CN1, đường G6, KCN phố Nổi A mở rộng diện tích 92,5 Ha, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 100.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 46,5% tổng vốn đầu tư

- Vốn huy động: 115.000.000.000 đồng.

Đến ngày 31/03/2026, Dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, đã hoàn thành các hạng mục chính và dự kiến hoàn thành toàn bộ nhà máy trong Quý II/2026.

10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.391.685.473	80.909.868.411	3.433.835.084	89.735.388.968
Số dư cuối kỳ	5.391.685.473	80.909.868.411	3.433.835.084	89.735.388.968
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.927.637.568	72.955.805.628	1.679.779.910	79.563.223.106
- Khấu hao trong kỳ	53.341.434	914.482.898	89.125.671	1.056.950.003
Số dư cuối kỳ	4.980.979.002	73.870.288.526	1.768.905.581	80.620.173.109
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	464.047.905	7.954.062.783	1.754.055.174	10.172.165.862
Tại ngày cuối kỳ	410.706.471	7.039.579.885	1.664.929.503	9.115.215.859

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 74.323.750.367 đồng và 7.719.456.649 đồng đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.210.215.210 đồng.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	162.463.855	-
Công cụ dụng cụ	-	143.712.078
Chi phí bảo hiểm	33.301.247	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.958.333	219.636.920
	219.723.435	363.348.998
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế	1.389.906.722	1.331.571.252
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)	37.169.856.925	37.505.729.125
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.032.828	-
	38.584.796.475	38.837.300.377

(*) Giá trị quyền thuê đất theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 175/HĐTLĐ/KCN-PNA ngày 20/12/2024 của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng của Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên với diện tích lô đất là 11.732 m² tại thửa đất số 874 tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DN 154388 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 04/06/2024. Thời hạn thuê lại đất tính từ ngày bàn giao lô đất đến ngày 15/01/2054. Mục đích sử dụng là xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao	-	2.973.975.000
CHEVRON	-	1.664.718.413
PHILLIPS		
CHEMICALS		
ASIA PTE. LTD		
Công ty Cổ phần Nhựa Á Đông	1.240.758.000	1.399.869.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tiên Phong	1.352.692.926	1.345.988.134
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	1.339.664.400	1.498.320.450
TRICON DRY	6.484.469.311	-
CHEMICALS		
LLC		
VINMAR	3.649.487.250	-
INTERNATION		
AL LLC		
Đối tượng khác	6.640.361.629	6.857.992.349
	20.707.433.516	15.740.863.346

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
CÔNG TY TNHH TT INTERPACK	1.122.135.000	-
E.I LTD - England	-	1.273.093.634
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Danh Thắng	-	850.000.000
Các đối tượng khác	2.948.611.174	4.784.890.328
	4.070.746.174	6.907.983.962

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	393.494.005	393.494.005	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.034.940.058	740.286.030	-	-	4.775.226.088
Thuế Thu nhập cá nhân	-	129.515.499	2.280.500	130.878.516	-	917.483
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.664.873	-	11.664.873	-	-
		4.176.120.430	1.136.060.535	536.037.394		4.776.143.571

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	131.827.048
- Tiền điện	1.078.026.298	-
- Chi phí phải trả khác	-	9.782.483
	1.078.026.298	141.609.531

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	239.787.293	25.520.605
- Bảo hiểm y tế	75.589.327	37.777.556
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.124.901	17.319.673
- Thù lao HĐQT và BKS	228.000.000	288.000.000
- Phải trả khác	170.788.036	-
	748.289.557	368.617.834

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	Trong kỳ		31/03/2026
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	113.033.186.518	93.683.605.031	109.865.211.863	96.851.579.686
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	37.910.326.222	38.555.673.502	36.480.595.935	39.985.403.789
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2)	21.666.434.432	11.829.033.793	10.261.235.346	23.234.232.879
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (3)	-	40.031.055.889	12.000.000.000	28.031.055.889
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (4)	-	3.267.841.847	-	3.267.841.847
- Vay cá nhân	50.771.000.000	-	50.771.000.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.685.425.864	-	352.380.582	2.333.045.282
	113.033.186.518	93.683.605.031	109.865.211.863	96.851.579.686
b) Vay và nợ dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	2.448.079.833	-	-	2.448.079.833
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (6)	61.284.913.005	7.517.651.661	-	68.802.564.666
	63.732.992.838	7.517.651.661	-	71.250.644.499

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 172/2025-HĐCVHM/NHCT13130-NST ngày 31/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBDD/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Sổ dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 2 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.

- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131- NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Sổ dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất 4,6%/năm.

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Sổ vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023, mang tên ông Nguyễn Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Thuý Dương.

- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 137-04/2025-HĐTC/NHCT13130-NST ngày 17/09/2025 với tài sản thế chấp là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 131/2025/30470 tại Vietinbank trị giá 2.200.000.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 132-04/2025/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 10/09/2025 với tài sản thế chấp là Xe ô tô Ford Everest biển kiểm soát 30L - 735.79.

Tại thời điểm 31/03/2026, Ông Nguyễn Đình Tuấn là Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/17910577/HĐTD ngày 08/05/2025 giữa Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 40.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày 07/05/2025. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản được lập ngày 11/04/2023 là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 479941 cấp ngày 08/09/2020 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Bình và Bà Nguyễn Thị Lương. Thông tin tài sản như sau: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số: 29, địa chỉ: Tổ dân phố Cáo Đình 3 - Phường Xuân Đình - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 83,7m2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài.
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/17910577/HĐBĐ ngày 05/11/2024, giá trị 3 tỷ đồng.
- Hợp đồng thế chấp tài sản ký ngày 07/12/2024 là xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Triton biển kiểm soát 29H-653.81 theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29001565 do Công an Huyện Gia Lâm cấp.

Tại thời điểm 31/03/2026, Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 340500.25.058.3901046.TD ngày 21/10/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 26/09/2026, thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh túi nhựa, bao bì nhựa, thương mại hạt nhựa của khách hàng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 343223.25.058.3901046.BD ngày 22/10/2025 là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 25 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP Hồ Chí Minh, số phát hành AA 01504529, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CN692, Cơ quan cấp: Văn phòng đăng ký đất đai TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Phú Nhuận cấp cho Ông Nguyễn Đình Tuấn và Bà Nguyễn Thị Loan cấp ngày 10/09/2025.

Tại thời điểm 31/03/2026, Ông Nguyễn Đình Tuấn là anh trai Ông Nguyễn Đình Tuấn - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26.0098/VCB.KH ngày 31/03/2026 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với hạn mức 40 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là: 6 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, giá trị 10.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 276487.25.058.36136968.TD ngày 16/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với các nội dung như sau:

- Số tiền cấp tín dụng: 115.000.000.000 đồng.
- Mục đích sử dụng vốn: Tài trợ để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất nhựa bao bì tại Lô CN1, Đường G6, KCN Phố Nối A mở rộng, Xã Minh Hải, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam do Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam làm chủ đầu tư.
- Thời hạn cho vay: 120 tháng.
- Thời hạn ân hạn gốc: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.
- Khoản vay được bảo đảm theo các hồ sơ sau:
 - + Hợp đồng thế chấp số 276534.25.058.36136968.BD ngày 16/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long; tài sản thế chấp là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với kết cấu hạ tầng số 175/HĐTLĐ/KCN-PNA ngày 20/12/2024 giao kết giữa Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam và Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng khu công nghiệp Hoà Phát Hưng Yên và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) và các văn bản, tài liệu liên quan về việc thuê lô đất diện tích 11.732 m² tại địa chỉ Lô CN1, Đường G6, KCN Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5ha, Xã Minh Hải, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
 - + Hợp đồng thế chấp số 276517.25.058.36136968.BD ngày 16/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long; tài sản thế chấp là toàn bộ 9.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam nắm giữ tại Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sinh thái Việt Nam.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2025				
Tại ngày 01/01/2025	200.000.000.000	24.399.036.425	(1.236.684)	224.397.799.741
Góp vốn trong năm	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lợi nhuận trong năm 2025	-	13.269.223.372	(58.227.602)	13.210.995.770
Tại ngày 31/12/2025	200.000.000.000	37.668.259.797	1.940.535.714	239.608.795.511
Tại ngày 01/01/2026	200.000.000.000	37.668.259.797	1.940.535.714	239.608.795.511
Tăng vốn trong kỳ này	99.999.850.000	-	-	99.999.850.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	2.001.254.160	(17.259.147)	1.983.995.013
Tại ngày 31/03/2026	299.999.850.000	39.669.513.957	1.923.276.567	341.592.640.524

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Đình Tuấn	1,50%	4.500.000.000	1,50%	3.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	20,00%	60.000.000.000	20,00%	40.000.000.000
Các cổ đông khác	78,50%	235.499.850.000	78,50%	157.000.000.000
	100%	299.999.850.000	100%	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	299.999.850.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	99.999.850.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	299.999.850.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.999.985	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.999.985	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.999.985	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	450.343,35	567.494,33
- Đồng Euro (EUR)	5.765,74	511,50

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu bán thành phẩm	51.298.283.886	59.547.144.158	51.298.283.886	59.547.144.158
Doanh thu bán hàng hoá	48.450.693.059	47.787.410.406	48.450.693.059	47.787.410.406
Doanh thu bán phế	-	700.000.000	-	700.000.000
Doanh thu gia công	-	-	-	-
	99.748.976.945	108.034.554.564	99.748.976.945	108.034.554.564

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	45.452.086.902	53.296.712.463	45.452.086.902	53.296.712.463
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.602.726.003	46.635.248.207	46.602.726.003	46.635.248.207
Giá vốn bán phế	-	798.257.820	-	798.257.820
	92.054.812.905	100.730.218.490	92.054.812.905	100.730.218.490

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	985.158.431	127.330.186	985.158.431	127.330.186
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	29.400.000	1.349.418.565	29.400.000	1.349.418.565
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong	944.701.124	1.413.869.483	944.701.124	1.413.869.483
	1.959.259.555	2.890.618.234	1.959.259.555	2.890.618.234

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền vay	2.146.513.627	1.638.478.292	2.146.513.627	1.638.478.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	481.831.767	293.803.065	481.831.767	293.803.065
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	453.303.800	817.680.434	453.303.800	817.680.434
Chi phí tài chính khác	14.147.318	29.776.809	14.147.318	29.776.809
	3.095.796.512	2.779.738.600	3.095.796.512	2.779.738.600

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý I năm 2026</u>	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
Chi phí nhân công	250.080.046	202.366.220	250.080.046	202.366.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.183.009.806	1.418.806.196	1.183.009.806	1.418.806.196
Chi phí khác bằng tiền	256.720.462	640.035.514	256.720.462	640.035.514
	<u>1.689.810.314</u>	<u>2.261.207.930</u>	<u>1.689.810.314</u>	<u>2.261.207.930</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2026</u>	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
Chi phí nhân viên	402.935.494	267.869.100	402.935.494	267.869.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.295.913	362.203.827	85.295.913	362.203.827
Thuế, phí, lệ phí	-	8.000.000	-	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.398.817.889	781.208.599	1.398.817.889	781.208.599
Chi phí khác bằng tiền	516.677.830	364.613.175	516.677.830	364.613.175
	<u>2.403.727.126</u>	<u>1.783.894.701</u>	<u>2.403.727.126</u>	<u>1.783.894.701</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I năm 2026</u>	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.000.000	-	10.000.000
Tiền trực in, hàng mẫu	57.956.180	362.447.250	57.956.180	362.447.250
Xử lý công nợ	-	30.591.000	-	30.591.000
Thu nhập khác	316.426.970	507.890	316.426.970	507.890
	<u>374.383.150</u>	<u>403.546.140</u>	<u>374.383.150</u>	<u>403.546.140</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí bảo hiểm tài sản	55.000.000	-	55.000.000	-
Xử lý công nợ	-	13.186.038	-	13.186.038
Các khoản bị phạt, truy thu, chậm nộp thuế, BHXH	10.672	102.750	10.672	102.750
Chi phí khác	147.401.856	51.533	147.401.856	51.533
	202.412.528	13.340.321	202.412.528	13.340.321

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.724.281.043	3.760.318.896
Các khoản điều chỉnh tăng	202.412.528	13.340.321
- Chi phí không hợp lệ	202.412.528	13.340.321
- Loại trừ lỗ của công ty con	862.957.355	680.146.744
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(88.220.778)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.701.430.148	4.453.805.961
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	 740.286.030	 890.761.192

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế	2.001.254.160	2.883.160.639
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.001.254.160	2.883.160.639
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.925.084	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	144

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.791.414.973	49.857.189.836
Chi phí nhân công	2.925.397.342	2.959.583.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.056.950.003	1.900.350.024
Thuế, phí, lệ phí	-	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.656.740.561	5.027.858.391
Chi phí khác bằng tiền	1.776.354.246	3.033.019.864
	46.206.857.125	62.786.001.405

31 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/ECO ngày 18/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 50:3. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.799.999 cổ phiếu - tương ứng giá trị phát hành dự kiến 17.999.990.000 đồng. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua phương án trích lập Quỹ đầu tư phát triển 500.000.000 đồng.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	53.692.702.605	46.056.274.340	99.748.976.945
Giá vốn	50.655.175.995	41.399.636.910	92.054.812.905
Lợi nhuận gộp	3.037.526.610	4.656.637.430	7.694.164.040
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Doanh thu hoạt động tài chính			1.959.259.555
Chi phí tài chính			3.095.796.512
Chi phí bán hàng			1.689.810.314
Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.403.727.126
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			88.220.778
Thu nhập khác			374.383.150
Chi phí khác			202.412.528
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			2.724.281.043

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị	
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Thành viên Ban kiểm soát	

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	6.088.138.200	6.519.355.000
Mua hàng hoá, dịch vụ	6.088.138.200	6.519.355.000

Tại ngày 31/03/2026, tài sản cá nhân của Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ông Nguyễn Đình Tuấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Ông Nguyễn Đình Tuấn - anh trai Ông Nguyễn Đình Tuấn (Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc công ty) được dùng làm tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng, chi tiết tại thuyết minh số 17.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Thu nhập và thù lao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Bình	15.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Tuấn	141.360.000	-
Ông Đào Quốc Hùng	47.579.721	48.687.265
Ông Vũ Xuân Biễn	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026	-
Ông Dương Quân Anh	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026	-
Ông Nguyễn Hữu Dương	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	82.974.186
Ông Nguyễn Tôn Việt	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	-
Bà Lê Thị Thuỷ	43.352.346	48.702.726
Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thu Hằng	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	45.860.730
Bà Đỗ Thị Duyên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	35.518.555
Bà Trần Ngọc Phương	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	43.317.813
	311.257.398	305.061.275

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2025 do công ty lập.



Trần Thị Việt Hoa
Người lập



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

33